

### Phụ lục III

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG TAM BÌNH  
TRƯỜNG THCS THÁI VĂN LUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/BC-THCSTVL

Tam Bình, ngày 22 tháng 10 năm 2025

### CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

#### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Thái Văn Lung

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: Địa điểm trụ sở chính: Số 35, đường Phú Châu, Khu phố 55, Phường Tam Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 02862821094.

- Website: <http://thcsthaivanlung.hcm.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu

Cơ sở giáo dục công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Phường Tam Bình và Sở Giáo dục và Đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

\* **Sứ mệnh:** trường THCS Thái Văn Lung là môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện và sáng tạo; có nhiệm vụ giúp học sinh phát triển toàn diện về **tri thức, đạo đức, kỹ năng và nhân cách**, hình thành năng lực tự học, khả năng thích ứng, nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm và ý thức công dân, từ đó chuẩn bị hành trang vững chắc cho bậc học cao hơn và cuộc sống sau này.

\* **Tầm nhìn:** đến năm 2030, Trường THCS Thái Văn Lung phấn đấu trở thành một trong những cơ sở giáo dục **chất lượng cao, uy tín** của địa phương:

- Là nơi đào tạo học sinh có **tri thức vững vàng, kỹ năng toàn diện, nhân cách tốt.**

- Là điểm sáng về **ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới phương pháp dạy học.**

- Là mái trường hạnh phúc, nơi mỗi học sinh được **yêu thương, tôn trọng và phát triển tối đa tiềm năng cá nhân.**

\* **Hệ thống giá trị cơ bản:**

- **Trách nhiệm** – Mỗi cán bộ, giáo viên, học sinh đều có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.

- **Tôn trọng** – Tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng thầy cô, bạn bè; xây dựng văn hóa ứng xử văn minh, thân thiện.

- **Nhân ái** – Nuôi dưỡng lòng yêu thương, chia sẻ, biết quan tâm giúp đỡ người khác.

- **Trung thực** – Sống ngay thẳng, thật thà trong học tập, rèn luyện và trong mọi mối quan hệ.

- **Hợp tác** – Phát huy tinh thần đoàn kết, hợp tác trong học tập, lao động và trong hoạt động tập thể.

- **Sáng tạo** – Khuyến khích đổi mới, dám nghĩ, dám làm, tìm tòi giải pháp mới để học tập và làm việc hiệu quả.

- **Nỗ lực – Vươn lên** – Luôn cố gắng vượt khó, kiên trì rèn luyện để phát triển bản thân và đạt thành tích cao.

**\* Mục tiêu chung:**

- Mục tiêu ngắn hạn: duy trì và ổn định chất lượng giáo dục, đặc biệt là công tác phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi để khẳng định thương hiệu nhà trường trên địa bàn của phường.

- Mục tiêu trung hạn: phát triển thương hiệu, duy trì bền vững, nâng cao chất lượng giáo dục, mỗi năm đều nhận được các danh hiệu thi đua.

- Mục tiêu dài hạn: chất lượng giáo dục được khẳng định và dẫn đầu có chất lượng cao, nâng cao chất lượng, kết quả bồi dưỡng học sinh giỏi cấp cụm thi đua, cấp thành phố, có quy mô ổn định và phát triển.

**Về học tập và kiến thức:**

- Nâng cao chất lượng dạy học, đạt chuẩn đầu ra theo Chương trình GDPT 2018.

- Khuyến khích học sinh **tự duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu.**

**Về đạo đức và kỹ năng sống:**

- Giáo dục học sinh có **ý thức kỷ luật, trách nhiệm, trung thực và nhân ái.**

- Trang bị các kỹ năng sống cơ bản: giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, định hướng nghề nghiệp.

**Về giáo viên và cán bộ quản lý:**

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo **tận tâm, vững chuyên môn, giàu sáng tạo.**

- Thường xuyên bồi dưỡng, ứng dụng CNTT và phương pháp giảng dạy hiện đại.

**Về cơ sở vật chất và môi trường giáo dục:**

- Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất hiện đại, thân thiện, an toàn.

- Xây dựng “Trường học xanh – sạch – đẹp – an toàn – hạnh phúc”.

**Về mối quan hệ xã hội:**

- Tăng cường phối hợp với phụ huynh, chính quyền và cộng đồng trong công tác giáo dục.

- Phát triển các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm và hướng nghiệp.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

- Trường được xây dựng từ trước năm 1975. Tiền thân là trường phổ thông cơ sở cấp I, II Thái Văn Lung.

- Từ năm học 1983-1984 cho đến nay Trường chính thức mang tên THCS Thái Văn Lung.

- Tính đến nay, trường là một trong số những trường học có diện tích rộng và nhiều cây xanh trên địa bàn. Khuôn viên trường rộng rãi và thoáng mát, trường có tổng cộng 67 phòng, bao gồm các phòng học và các phòng chức năng. Tất cả đều thoáng mát,

sạch sẽ, yên tĩnh tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giảng dạy và sinh hoạt ngoại khóa.

- Tính đến năm học 2025-2026, Tổng số viên chức: 94 người và 2635 em học sinh biên chế thành 52 lớp.

Trong nhiều năm trở lại đây, nhà trường đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

Trường đã vinh dự được Chủ tịch UBND TPHCM tặng Bằng khen “Đã có thành tích trong công tác 02 năm học liên tục (năm học 2022-2023; 2023-2024) góp phần tích cực trong phong trào thi đua của Thành phố theo Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 26/6/2025.

Ngoài ra, trường còn được UBND TPHCM tặng “cờ thi đua, đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2023-2024 theo Quyết định số 3245/QĐ-UBND ngày 27/6/2025.

#### **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ**

- Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Anh

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Thái Văn Lung, Số 35, đường Phú Châu, Khu phố 55, Phường Tam Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: 0908649391

- Địa chỉ thư điện tử: huonganh65@yahoo.com.vn

#### **7. Tổ chức bộ máy**

a) Quyết định thành lập trường

- Trường được xây dựng từ trước năm 1975. Tiền thân là trường phổ thông cơ sở cấp I, II Thái Văn Lung.

- Từ năm học 1983-1984 cho đến nay Trường chính thức mang tên THCS Thái Văn Lung.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định số 14584/QĐ-SGDĐT ngày 07/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc kiện toàn và công nhận Hội đồng trường Trường THCS Thái Văn Lung (lần 2), nhiệm kỳ 2021-2026. Danh sách hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ Hội đồng trường
01	Nguyễn Thị Anh	Hiệu trưởng	Chủ tịch
02	Đỗ Thị Thúy Hằng	Giáo viên	Thư ký
03	Nguyễn Văn Lực	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch Hội đồng
04	Lâm Thị Châu	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
05	Hồ Thị Thanh Dung	Phó chủ tịch UBND Phường Tam Phú	Ủy viên
06	Lê Thị Thùy	CTCĐ	Ủy viên

07	Bùi Thùy Dung	Bí thư Chi đoàn	Ủy viên
08	Đặng Thị Hồng Phước	TTCM	Ủy viên
09	Trần Thụy Như Phương	TTCM	Ủy viên
10	Đỗ Thị Thanh Vân	TTCM	Ủy viên
11	Nguyễn Minh Hằng	TTCM	Ủy viên
12	Huỳnh Thị Mai Thơ	TTCM	Ủy viên
13	Phan Thanh Tiến	TTCM	Ủy viên
14	Nguyễn Thanh Huyền	Trưởng ban Đại diện CMHS	Ủy viên
15	Huỳnh Lê Bảo Phương	Đại diện học sinh	Ủy viên

c) *Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục:*

- Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 17/07/2025 của UBND Phường Tam Bình v/v bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Thái Văn Lung đối với bà Nguyễn Thị Anh.

- Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 17/07/2025 của UBND Phường Tam Bình v/v bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Thái Văn Lung đối với ông Nguyễn Văn Lực.

- Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 17/07/2025 của UBND Phường Tam Bình v/v bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Thái Văn Lung đối với bà Lâm Thị Châu.

d) *Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:*

Trường THCS Thái Văn Lung có nhiệm vụ tiếp nhận giảng dạy và giáo dục học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 theo bảng phân tuyến hằng năm của Ủy ban nhân dân phường Tam Bình.

Trường đảm bảo việc thực hiện dạy học 02 buổi/ngày cho tất cả học sinh, thực hiện chương trình chủ động, đảm bảo thời lượng dạy học và chuẩn kiến thức, kỹ năng.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa, đảm bảo sự phát triển lâu dài của nhà trường.

Tổ chức đánh giá khách quan, khoa học, công bằng kết quả học tập và rèn luyện của học sinh.

Huy động và sử dụng hiệu quả, minh bạch, đúng quy định các nguồn tài chính phục vụ các hoạt động dạy và học, giáo dục của nhà trường.

Thực hiện tự đánh giá nhà trường và chấp hành kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định.

Xây dựng và duy trì mối quan hệ thường xuyên với gia đình học sinh để đạt hiệu quả trong hoạt động giáo dục của nhà trường.

Tổ chức, chủ động phối hợp với các đoàn thể và các lực lượng trong cộng đồng xã hội; khuyến khích các thành viên trong trường tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

Xây dựng được tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của nhà trường, hướng tới sự phát triển toàn diện của mỗi học sinh để nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục của nhà trường.

Tổ chức xây dựng kế hoạch của nhà trường phù hợp với tầm nhìn chiến lược và các chương trình hành động của nhà trường. Xây dựng, tổ chức bộ máy nhà trường hoạt động hiệu quả. Tổ chức xây dựng hệ thống thông tin phục vụ hiệu quả các hoạt động giáo dục. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi cộng đồng. Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định.

*Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:*

- + 01 Hội đồng trường với 15 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 36 đảng viên (03 đảng viên dự bị).
- + Tổ chức Công đoàn có 90 công đoàn viên.
- + Tổ chức Chi Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 21 đoàn viên
- + Ban đại diện CMHS có 13 thành viên.
- + Có 06 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

*đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); Không có*

*e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Thị Anh	Hiệu trưởng	0908649391	huonganh65@yahoo.com.vn
2	Nguyễn Văn Lực	Phó Hiệu trưởng	0937684999	lucgtk20@gmail.com
3	Lâm Thị Châu	Phó Hiệu trưởng	0338519291	lamchau84@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

(Văn bản đính kèm)

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(Các cơ sở giáo dục báo cáo theo file Excel đính kèm)

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	m báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
1	Diện tích đất	16.183 m <sup>2</sup>	16.183 m <sup>2</sup>
2	Diện tích sàn/người học (m <sup>2</sup> )	63 m <sup>2</sup>	1,23 m <sup>2</sup>
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	186 (100%)	186 (100%)
4	Số đầu sách	11.756 đầu sách	.....
5	Số bản sách/người học	11.756 bản sách / 2635 người học	3,7 bản sách / người học

### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
1	Trường THCS Thái Văn Lung	35 Phú Châu, KP 55, Phường Tam Bình, TPHCM	16.163m <sup>2</sup>	12.000m <sup>2</sup>

### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
<b>Tổng cộng</b>			

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trường THCS Thái Văn Lung, tên viết tắt là: Trường THCS TVL

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

+ Mức độ đạt kiểm định: Trường chưa đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 1.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### 1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh

Khối	Đầu năm học		Cuối năm học		Bỏ học			Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ %	Nguyên nhân			
6	13	645	13	640	/	/	/	5	/	5

7	15	763	15	758	/	/	/	5	/	5
8	12	583	12	580	/	/	/	3	/	3
9	9	443	9	442	/	/	/	1	/	1

## 2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học: 2024 – 2025

### a. Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)

Khối	TSHS	Tốt	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)	So với năm học trước
6	640	623	14	3		
7	758	727	23	5	3	
8	580	563	14		3	
9	442	426	16			

### b. Học lực (kết quả học tập)

Khối	TSHS	Giỏi (Tốt)	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)	So với năm học trước
6	640	289	217	129	5	
7	758	333	257	165	3	
8	580	227	241	110	2	
9	442	164	170	108		

### c. Thống kê danh hiệu

Khối	Học sinh Xuất sắc	Học sinh Giỏi	Học sinh Khá
6	97	192	217
7	156	177	257
8	86	141	241
9	59	105	170

- Số học sinh lưu ban: 6

- Số học sinh đậu tốt nghiệp 442 (100%)

- Số học sinh tham gia xét tuyển đại học: 00; số học sinh đậu Đại học: 00 (00%):

### d. Kết quả các cuộc thi, hội thi

STT	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi	Kết quả	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Học sinh giỏi + KHKT</b>		
1	Học sinh giỏi cấp Thành phố Hồ Chí Minh	01 Giải Ba	
2	Hội thi Khoa học kỹ thuật cấp Thành phố Hồ Chí Minh	03 giải	
3	Hội thi “Máy tính cầm tay” cấp Thành phố Thủ Đức	05 giải	
4	Học sinh giỏi cấp Thành phố Thủ Đức	137 học sinh đạt giải	
<b>II</b>	<b>Các hội thi Văn nghệ + Phong trào</b>		
5	Hội thi cấp Hội đồng Đội Trung ương	01 giải	
6	Hội thi văn nghệ cấp Thành phố Hồ Chí Minh	01 giải Khuyến khích	
7	Liên hoan tiếng hát giáo viên – TP Thủ Đức	01 giải Nhì	
8	Hội thi “1p30s” – TP Thủ Đức	01 giải Khuyến khích	

9	Hội thi “Hành trình tiếp bước những lời Bác dạy” – TP Thủ Đức	01 giải Ba	
10	Hội thi Văn nghệ ngành giáo dục – TP Thủ Đức	01 giải Nhất (GV), 01 giải Nhì (HS)	
11	Hội thi “Chỉ huy đội giỏi” – TP Thủ Đức	01 giải Nhì	
12	Hội thi Văn nghệ “Em là chiến sĩ giải phóng quân” – TP Thủ Đức	01 giải Ba	
<b>II</b>	<b>Các hội thi Thể dục Thể thao</b>		
13	Giải Võ cổ truyền toàn quốc	01 Huy chương Đồng	
14	HKPD cấp TP.HCM – môn Võ cổ truyền	01 Huy chương Vàng	
15	HKPD cấp TP.HCM – môn Võ cổ truyền	05 Huy chương Bạc	
16	Giải Cờ tướng cấp Thành phố Thủ Đức	01 giải Ba	

## 2.2. Đối với giáo viên

Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
Giáo viên dạy giỏi cấp trường	00	
Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường	09	
Chiến sĩ thi đua cơ sở	44	Đang đề xuất
Bằng khen của CT UBND TPHCM	11	Đang đề xuất

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

## DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp</b>	<b>9.702</b>
1.1	Học phí	1.315
1.2	Thu sự nghiệp	8.387
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>9.702</b>
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	9.702
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.702
	Học phí	1.315
	Thu sự nghiệp	8.387
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	

<b>1.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>28.033</b>
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	17.333
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	10.700
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	160
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>3.191</b>
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	3.191
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	29

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP  
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dự toán năm trước chuyển sang</b>	<b>2.737.851</b>	
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL	2.737.851	
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
<b>I</b>	<b>Dự toán được giao năm 2025</b>	<b>32.105.475.000</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	17.333.316.000	
	- CCTL	10.700.509.000	
	- Ngoài khoán	4.071.650.000	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
<b>II</b>	<b>Tổng dự toán điều chỉnh giảm</b>		
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn ....)		
	- Mua sắm		
<b>II</b>	<b>Tổng dự toán được sử dụng năm 2025.</b>	<b>32.108.212.851</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	17.333.316.000	
	- CCTL	10.703.246.851	
	- Ngoài khoán	4.071.650.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm		

<b>III</b>	<b>Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 01/07/2025</b>	<b>13.861.080.242</b>	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	7.419.617.395	
	- CCTL	5.235.592.860	
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	1.205.869.987	
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
<b>IV</b>	<b>Tổng kinh phí còn tại KBNN</b>	<b>18.247.132.609</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	9.913.698.605	
	- CCTL	5.467.653.991	
	- Ngoài khoán	2.865.780.013	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu			
A	Tổng số thu	13.340.621.160	13.340.621.160	
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác	13.340.621.160	13.340.621.160	
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	7.952.060.275	7.952.060.275	
1.1	Chi sự nghiệp.....			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi lương			
	Chi vật tư văn phòng			
	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>			
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			
	Chi tiền tết			

b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính	7.952.060.275	7.952.060.275	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	7.952.060.275	7.952.060.275	
<b>6900</b>	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>		-	

6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>			
7799	Chi các khoản khác			
C	Số thu nộp NSNN	271.003.640	271.003.640	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
	.....			
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
	.....			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	272.003.640	271.003.640	
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>27.647.956.549</b>	<b>27.647.956.549</b>	
1	Chi quản lý hành chính	27.647.956.549	27.647.956.549	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.061.949.298	20.061.949.298	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.586.007.251	7.586.007.251	
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	<b>Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13</b>	<b>12.898.122.043</b>	<b>12.898.122.043</b>	
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>6.283.991.530</b>	<b>6.283.991.530</b>	

6001	Lương theo ngạch, bậc	6.283.991.530	6.283.991.530	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>3.192.086.722</b>	<b>3.192.086.722</b>	
6101	Phụ cấp chức vụ	70.460.006	70.460.006	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	394.762.050	394.762.050	
6107	Phụ cấp độc hại	8.070.000	8.070.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.855.437.877	1.855.437.877	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	28.015.000	28.015.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	835.341.789	835.341.789	
<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>			
6299	Chi khác (tiền nước uống)			
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>1.712.333.482</b>	<b>1.712.333.482</b>	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.244.329.633	1.244.329.633	
6302	Bảo hiểm y tế	217.023.439	217.023.439	
6303	Kinh phí công đoàn	142.468.451	142.468.451	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	72.341.385	72.341.385	
6349	Khác	36.170.574	36.170.574	
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>	<b>66.025.800</b>	<b>66.025.800</b>	

6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	66.025.800	66.025.800	
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>45.902.307</b>	<b>45.902.307</b>	
6501	Tiền điện	41.957.691	41.957.691	
6502	Tiền nước	3.944.616	3.944.616	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường			
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>			
6551	Văn phòng phẩm			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
<b>6600</b>	<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>18.130.500</b>	<b>18.130.500</b>	
6601	Cước phí điện thoại trong nước			

6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	18.130.500	18.130.500	
6618	Khoán điện thoại			
6649	Khác			
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>29.600.000</b>	<b>29.600.000</b>	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe			
6702	Phụ cấp công tác phí			
6703	Tiền thuê phòng ngủ			
6704	Khoán công tác phí	29.600.000	29.600.000	
<b>6750</b>	<b>Chi thuê mướn</b>			
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển		-	
6754	Thuê thiết bị các loại			
6757	Thuê lao động trong nước			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6799	Chi phí thuê mướn khác			
<b>6900</b>	<b>Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ</b>			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)			
6916	Máy bơm nước			

6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính			
6921	Đường điện, cấp thoát nước			
6949	Các tài sản khác			
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>			
6999	Tài sản và thiết bị khác			
<b>7000</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>17.289.000</b>	<b>17.289.000</b>	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn			
7004	Chi trang phục, đồng phục	11.480.000	11.480.000	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	5.809.000	5.809.000	
<b>7000</b>	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>			

7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>4.719.000</b>	<b>4.719.000</b>	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	4.719.000	4.719.000	
7758	Chi hỗ trợ khác			
7761	Chi tiếp khách			
7764	Chi khen thưởng			
7799	Chi khác			
<b>7950</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu</b>	<b>1.528.043.702</b>	<b>1.528.043.702</b>	
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	993.228.406	993.228.406	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	229.206.556	229.206.556	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	76.402.185	76.402.185	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	29.206.555	29.206.555	
<b>7850</b>	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			

	<b>Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL</b>	<b>7.163.827.255</b>	<b>7.163.827.255</b>	
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>			
6001	Lương theo ngạch bậc			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>			
6101	Phụ cấp chức vụ			
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			
6113	Phụ cấp trách nhiệm			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>	<b>7.163.827.255</b>	<b>7.163.827.255</b>	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)	7.163.827.255	7.163.827.255	
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>			
6301	Bảo hiểm xã hội			
6302	Bảo hiểm y tế			
6303	Kinh phí công đoàn			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp			
	<b>Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12</b>	<b>5.941.387.251</b>	<b>5.941.387.251</b>	
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>205.889.251</b>	<b>205.889.251</b>	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	205.889.251	205.889.251	
<b>6150</b>	<b>Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			
<b>6449</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>	<b>142.200.000</b>	<b>142.200.000</b>	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp chế độ thạc sĩ, 30% GV không đứng lớp, bảo vệ phục vụ, y tế, thư viện)	142.200.000	142.200.000	
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>80.192.000</b>	<b>80.192.000</b>	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.000.000	7.000.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	73.192.000	73.192.000	

<b>6900</b>	<b>Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên</b>	<b>211.410.000</b>	<b>211.410.000</b>	
6907	Nhà cửa	211.410.000	211.410.000	
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.000.000	16.000.000	
<b>7000</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>98.496.000</b>	<b>98.496.000</b>	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	98.496.000	98.496.000	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>5.187.200.000</b>	<b>5.187.200.000</b>	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	5.187.200.000	5.187.200.000	
<b>7850</b>	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	<b>Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 (Nguồn 15)</b>	<b>1.217.870.000</b>	<b>1.217.870.000</b>	
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>375.440.000</b>	<b>375.440.000</b>	
6449	Chi khác	375.440.000	375.440.000	
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>842.430.000</b>	<b>842.430.000</b>	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	842.430.000	842.430.000	
	<b>Kinh phí không tự chủ (Quỹ khen thưởng nguồn 18)</b>	<b>426.750.000</b>	<b>426.750.000</b>	
<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>	<b>426.750.000</b>	<b>426.750.000</b>	
6249	Thưởng khác	426.750.000	426.750.000	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.647.956.549</b>	<b>27.647.956.549</b>	

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025  
(HỌC PHÍ- 6 tháng đầu năm 2025)**

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu	1.240.890.000	
1	Số thu phí, lệ phí	1.240.890.000	
1.1	<b>Học phí</b>	<b>1.240.890.000</b>	

	Lương		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		
6003	Lương hợp đồng dài hạn		
	<b>Phụ cấp lương</b>		
6101	Phụ cấp chức vụ		
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi		
6113	Phụ cấp trách nhiệm		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung		
	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>		
6449	Phụ cấp khác		
	<b>Các khoản đóng góp</b>		
	Các khoản đóng góp theo lương		
6301	Bảo hiểm xã hội		
6302	Bảo hiểm y tế		
6303	Kinh phí công đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Tổng cộng		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>285.367.720</b>	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	285.367.720	
1.1	Chi học phí	285.367.720	

a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	285.367.720	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
1.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
<b>b</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	<b>HỌC PHÍ</b>		
<b>6000</b>	<b>Lương</b>	<b>106.772.928</b>	
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	106.772.928	
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>		
6101	Phụ cấp chức vụ		
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi		
6113	Phụ cấp trách nhiệm		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung		
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>20.450.000</b>	
6449	Phụ cấp khác	20.450.000	
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>39.594.686</b>	
6301	Bảo hiểm xã hội	33.108.990	
6302	Bảo hiểm y tế	3.547.392	
6303	Kinh phí công đoàn	1.755.840	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.182.464	
	<b>Phúc lợi tập thể</b>		
6257	Chi tiền nước uống giáo viên		
	<b>Chi thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>28.412.698</b>	
6501	Chi tiền điện	27.090.910	
6502	Chi tiền nước	1.321.788	
	<b>Văn phòng phẩm</b>		
6552	Mua máy nóng lạnh		
6552	Loa kéo di động		
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, giấy vệ sinh		

6599	chi mua cây lau nhà, chổi, nước rửa tây, nước lau sàn, túi rác		
6599	chi mua chổi, thùng đựng rác, bàn chải		
6599	Vật tư văn phòng khác		
	<b>Chi thuê mướn</b>		
6799	chi thuê làm băng rol lễ sơ kết HKI, băng rol chúc mừng năm mới		
6799	chi thuê làm băng rol		
	<b>Chi sửa chữa</b>	-	
6912	Chi sửa máy vi tính		
6913	chuyển trả tiền sửa máy photo		
6917	Chuyển trả tiền nâng cấp phần mềm kế toán HCSN MISA Mimoso.NET 2019, bảo trì phần mềm QLTS		
	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>90.137.408</b>	
7001	Chi mua đồng hồ đo điện cho phòng thực hành môn Lý		
7049	Chi khác	90.137.408	
	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>		
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		
	Chi cấp ủy		
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>		
	Chi khác (tiền tết)		
<b>7950</b>	<b>Chi trích lập các quỹ</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>285.367.720</b>	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN ĐHTT BUỔI 2  
NĂM 2025 (đến ngày 30/06/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tồn đầu kỳ - cuối năm 2024 chuyển sang</b>	<b>0</b>	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		
<b>II</b>	<b>Tổng thu:</b>	<b>1.268.370.000</b>	
1	Thu tiền buổi 2 HKI Nh 2024-2025	62.820.000	

2	Thu tiền buổi 2 HKII NH 2024-2025	1.205.550.000	
<b>III</b>	<b>Tổng chi:</b>	<b>876.217.761</b>	
1	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKII Nh 2024-2025	341.785.000	
2	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKII Nh 2024-2025	109.262.000	
3	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKII Nh 2024-2025	293.462.000	
4	Chi tiền hoạt động	131.708.761	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/06/2025 (Tại Ngân hàng)</b>	<b>392.152.239</b>	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)		

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU  
NĂM 2025. (Đến ngày 30/06/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN</b>	<b>297.600.373</b>	
<b>II</b>	<b>Tổng thu (BHXH chuyển về)</b>	<b>156.225.672</b>	
<b>III</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>5.306.000</b>	
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs	5.306.000	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/06./2025 tại KBNN</b>	<b>448.526.045</b>	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI  
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>TÒN CUỐI NĂM 2024 CHUYỂN SANG</b>	<b>1.520.870.797</b>	
<b>II</b>	<b>Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024, ĐẦU NĂM 2025</b>		
<b>III.</b>	<b>Lãi tiền gửi</b>		
<b>IV</b>	<b>Tổng số được sử dụng năm 2025</b>	<b>1.520.870.797</b>	

<b>V</b>	<b>Tổng số chi trong năm 2025</b>	<b>475.181.840</b>	
1	Chi tiền tham quan du lịch	260.000.000	
2	Chi tiền khám sức khỏe viên chức, người lao động	38.100.000	
3	Chi tiền đồng phục cho viên chức	30.874.000	
4	Chi tiền tết cho viên chức, người lao động	60.200.000	
5	Chi tiền quà tết cho CB GV NV hưu trí	5.200.000	
6	Chi tiền quà Quốc tế phụ nữ 08/03	10.493.000	
7	Chi tiền quà tổ chức quốc tế thiếu nhi 01/06	13.050.000	
8	Chi tiền sinh nhật viên chức, người lao động	9.600.000	
9	Chi tiền hội đồng kiểm tra cuối HK1 và cả năm năm học 2024-2025	4.065.000	
10	Chuyển tiền hỗ trợ NV không hưởng PCUĐ, khoản điện thoại	40.632.240	
11	Chuyển tiền	2.400.000	
12	Chuyển tiền phí NH	567.600	
<b>VI</b>	<b>TÒN TẠI THỜI ĐIỂM 30/06/2025 tại KBNN</b>	<b>1.045.688.957</b>	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN TẠI TGNH NĂM 2025**  
(Đến ngày 30/06/2025)

			ĐVT: đồng
STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tồn đầu kỳ (cuối năm 2025 chuyển sang) - Tại KBNN</b>	<b>6.778.261.636</b>	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	297.606.373	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVC	0	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.897.199.966	
	- Quỹ khen thưởng	383.213.321	
	- Quỹ phúc lợi	1.520.870.797	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.679.371.179	
	- Tiền OTTN		
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp		
	- Tiền khen thưởng Sở chuyển		

<b>II</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>1.426.015.672</b>	
<b>III</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>3.732.923.156</b>	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/06/2025 (tồn tại TGNN)</b>	<b>4.471.354.152</b>	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu còn lại	448.526.045	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVN	392.152.239	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.707.456.099	
	- Quỹ khen thưởng	324.160.911	
	- Quỹ phúc lợi	1.045.688.957	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	553.369.901	
	- Tiền OTTN		
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp		
	- Tiền khen thưởng Sở chuyên		

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả**

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch giáo dục năm học bám sát định hướng của ngành và tình hình thực tiễn.

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được khai thác, sử dụng thường xuyên và hiệu quả; có kế hoạch bảo trì, bổ sung kịp thời.

- Đội ngũ giáo viên được phân công hợp lý, phát huy năng lực sở trường; đảm bảo công bằng, minh bạch trong phân công chuyên môn.

### **2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học**

- Giáo viên tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Tăng cường ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị dạy học hiện đại, bài giảng điện tử.

- Tổ chức đa dạng các hình thức dạy học: học nhóm, dự án, trải nghiệm sáng tạo, gắn với thực tiễn.

### **3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá**

- Thực hiện đúng quy định về kiểm tra, đánh giá theo Thông tư 22/2021 và các văn bản hướng dẫn.

- Tăng cường đánh giá thường xuyên, đánh giá bằng nhận xét, khuyến khích học sinh tự đánh giá, đánh giá công bằng.

- Đảm bảo khách quan, công bằng, phản ánh đúng năng lực của học sinh.

### **4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp**

- Tổ chức các buổi tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh khối 9.

- Liên kết với các trung tâm, cơ sở giáo dục nghề nghiệp để cung cấp thông tin ngành nghề.

- Lồng ghép nội dung hướng nghiệp trong các môn học, hoạt động trải nghiệm.

### **5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi**

- Nhà trường đã triển khai nghiêm túc, đúng quy chế các kỳ thi, kiểm tra định kỳ một cách khách quan, công bằng.
- Khuyến khích, động viên học sinh tham gia các cuộc thi học sinh giỏi, văn nghệ, thể thao, STEM, an toàn giao thông... và đạt được nhiều thành tích tích cực.

### **6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định**

#### *a, Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh*

- Đẩy mạnh giáo dục truyền thống, kỹ năng sống, giá trị sống thông qua tiết sinh hoạt lớp, hoạt động ngoài giờ lên lớp.
- Phối hợp chặt chẽ với phụ huynh và các đoàn thể trong công tác giáo dục học sinh.

- Kịp thời uốn nắn, tư vấn, hỗ trợ học sinh cá biệt.

#### *b, Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh*

- Đảm bảo thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường.
- Duy trì môi trường học tập an toàn, không bạo lực học đường.
- Thực hiện tốt vệ sinh trường lớp, chăm sóc cảnh quan, xây dựng trường xanh – sạch – đẹp.

#### *c, Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định (Nếu có)*

- Nhà trường quán triệt nghiêm túc các quy định của ngành về dạy thêm, học thêm.
- Không để xảy ra tình trạng dạy thêm trái quy định; tuyệt đối không thu các khoản ngoài quy định.
- Các khoản thu chi đều công khai, minh bạch, có sự giám sát của phụ huynh.

### **7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục**

- Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm cho giáo viên.
- Khuyến khích, tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, ứng dụng CNTT và đổi mới phương pháp giảng dạy.
- Cán bộ quản lý chủ động cập nhật kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản trị nhà trường; nâng cao năng lực quản lý hiện đại, dân chủ và hiệu quả.
- Xây dựng đội ngũ nhà giáo đoàn kết, tâm huyết, có tinh thần đổi mới sáng tạo.

### **8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học**

- Nhà trường chủ động tham mưu, đề xuất với các cấp quản lý để bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu dạy và học.
- Tăng cường trang thiết bị, đồ dùng dạy học theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới.
- Phát huy hiệu quả việc sử dụng phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị CNTT trong giảng dạy.

- Quan tâm công tác bảo quản, sử dụng lâu dài và hiệu quả cơ sở vật chất.

### **9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục**

- Quản lý nhà trường theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, hiệu quả.
- Ứng dụng CNTT trong quản lý: phần mềm quản lý học sinh, học bạ điện tử, sổ điểm điện tử.
- Đẩy mạnh phân cấp, giao quyền, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các tổ chuyên môn, giáo viên.

- Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát, đảm bảo kỷ cương, nâng cao hiệu quả quản lý.

#### **10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục**

- Duy trì và phát triển các kênh thông tin của nhà trường (website, fanpage, bảng tin, nhóm liên lạc với phụ huynh).

- Tăng cường phối hợp với chính quyền, đoàn thể, phụ huynh trong việc tuyên truyền chủ trương, chính sách, hoạt động của nhà trường.

- Kịp thời biểu dương gương người tốt, việc tốt; lan tỏa hình ảnh đẹp của thầy và trò trong các hoạt động dạy – học và phong trào thi đua.

- Nâng cao uy tín của nhà trường trong cộng đồng.

Trên đây là Báo cáo thường niên của Trường THCS Thái Văn Lung./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở GDĐT (Phòng QLCL);
- Phòng VH-XH P. Tam Bình;
- Website trường:  
<http://thcsthainvanlung.hcm.edu.vn>
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Anh**

CỔ CHỨNG

